

Bản án số:07/2018/DS-ST

Ngày 03-7-2018

V/v tranh tài sản chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAM LÂM- TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa : - Ông Trần Văn Phi

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Thái Cao Bình

- Bà Nguyễn Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Mỹ Hạnh - Thư ký tòa án, Tòa án nhân dân huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Học - Kiểm sát viên.

Ngày 03/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2015/TLST- DS ngày 12 tháng 11 năm 2015 về “*Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐXXST-DS ngày 02/4/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2018/QĐST-DS, ngày 18 tháng 5 năm 2018; Thông báo chuyển ngày xét xử số 198/2018/TB-TA ngày 13/6/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị L, sinh năm 1970

Cư trú tại: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968

Cư trú tại: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1949; Cư trú tại: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. (vắng mặt).

4. Người làm chứng: Ông Phạm T, sinh năm 1951

Cư trú tại: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/9/2015, ngày 06/11/2015 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị L trình bày:

Bà Phan Thị L và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau từ năm 1999, đến năm 2008 đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cam Tân theo giấy chứng nhận kết hôn số 61/2008 quyền 01 ngày 09/10/2008. Năm 2014 bà L, ông H ly hôn theo Quyết định

giải quyết việc hôn nhân gia đình số 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 8/9/ 2014 của Tòa án nhân dân huyện Cam Lâm. Khi ly hôn bà L, ông H không yêu cầu giải quyết tài sản chung. Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án chia khối tài sản chung của vợ chồng đã tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân gồm:

1/ Quyền sử dụng thửa đất số 301, tờ bản đồ số 45 có diện tích 6.819,1m² tại thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H và bà Phan Thị L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 778955, sổ vào sổ cấp GCN: CH04781 do Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm cấp ngày 03/11/2014.

2/ Tài sản gắn liền với thửa nêu trên: 01 căn nhà cấp 4 + 01 mái che; 01 mái che (chuồng bò); 01 giếng nước.

Giá trị quyền sử dụng đất là 68.000.000 đồng, các tài sản gắn liền với đất gồm: nhà cấp 4 giá trị 21.100.500 đồng + mái che giá trị 1.823.900 đồng; mái che (chuồng bò) giá trị 3.299.200 đồng; giếng nước có giá trị 2.155.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung 96.378.600 (chín mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm) đồng.

Hiện tại ông Nguyễn Văn H đang quản lý sử dụng khối tài sản chung, ông H liên tục có hành vi hăm dọa bà L trong quá trình Tòa án giải quyết ly hôn cũng như giải quyết chia tài sản chung nên bà L không thể quản lý sử dụng phần tài sản chung khi được chia bằng hiện vật. Vì vậy, bà L cầu chia đôi khối tài sản chung và bà xin được nhận phần của bà bằng giá trị tương ứng với số tiền là 48.189.000 đồng (bốn mươi tám triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Cây trồng trên đất gồm: 29 cây xoài ghép dưới 01 năm tuổi; 04 cây xoài ghép từ 03 đến 05 năm tuổi; 01 cây me; 02 cây đu đủ dưới 01 năm tuổi; 02 cây đu đủ loại A; 01 cây dứa xiêm; 02 cây mít từ 01 đến 03 năm tuổi; 23 cây sra từ 01 đến 03 năm tuổi; 01 cây chùm ruột, bà L xác định là tài sản riêng của ông H nên không yêu cầu chia.

Chi phí đo vẽ – định giá tài sản là 6.000.000 đồng bà Phan Thị L tự nguyện chịu toàn bộ.

- *Tại tự khai ngày 08/11/2015, biên bản lấy lời khai ngày 18/12/2015 bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Ông Nguyễn Văn H và bà Phan Thị L đã ly hôn theo quyết định số 01/2014/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện Cam Lâm.

Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 45 có diện tích 6.819,1m² tại thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 778955, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH011871 Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm cấp ngày 03/11/2014 cho ông Nguyễn Văn H và bà Phan Thị L, ông Nguyễn Văn H hoàn toàn không biết tài sản này.

Căn nhà cấp 4 ông H và bà L chung sống trước đây là do mẹ ruột của ông H là bà Nguyễn Thị L1 và ông H tạo lập. Căn nhà ông H đang quản lý sử dụng tọa lạc tại thửa đất số 200, tờ bản đồ số 45 có diện tích 5.902m² tại thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 991588, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 05072 Ủy ban nhân dân huyện Cam Lâm cấp ngày 21/01/2015 cấp cho ông Nguyễn Văn H. Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 45 ông H nhận chuyển nhượng của ông Phạm T với giá 01 chỉ vàng là tài sản riêng của ông H.

Trong thời gian bà L chung sống với ông H, vợ chồng không có tài sản chung, bà Phan Thị L không có đóng góp công sức gì trong khối tài sản riêng của ông H nên ông Nguyễn Văn H không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của bà Phan Thị L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/12/ 2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Trước đây bà có cho con trai là Nguyễn Văn H một số tiền để làm nhà, bà không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh, nay bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với căn nhà cấp 4 mà bà Phan Thị L yêu cầu chia tài sản chung.

Tại bản lấy lời khai ngày 20/3/2018 người làm chứng ông Phạm T trình bày:

Khoảng năm 1990 ông Phạm T có sang nhượng cho ông Nguyễn Văn H một thửa đất tại núi H thuộc thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa, với giá 01 chỉ vàng. Thửa đất có diện tích bao nhiêu ông T không rõ vì khi sang nhượng các bên không tiến hành đo đạc. Tại thời điểm chuyển nhượng, thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc chuyển nhượng chỉ có ý nghĩa là chuyển nhượng công khai phá.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Trong thời kỳ hôn nhân ông Nguyễn Văn H và bà Phan Thị L đã tạo lập được khối tài sản chung là Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 45 có diện tích 6.819,1m² tại thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H và bà Phan Thị L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 778955, sổ vào sổ cấp GCN: CH04781 cấp ngày 03/11/2014 và các tài sản gắn liền với đất gồm nhà cấp 4 + mái che, 01 mái che dùng làm chuồng bò, 01 giếng nước nên khối tài sản này là tài sản chung của bà Phan Thị L và ông Nguyễn Văn H. Căn cứ vào Điều 27, 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 210, 213 và 220 Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn H toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản chung nêu trên, ông H phải thanh toán cho bà Phan Thị L phần chênh lệch tương ứng với số tiền là 48.189.000 đồng (bốn mươi tám triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên tòa ngày 24/4/2018, ngày 03/7/2018; người làm chứng ông Phạm T vắng mặt nhưng không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Các tài liệu, chứng cứ về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thửa số 301, tờ bản đồ số 45 có diện tích 6.819.1m² tại thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa và thửa số 200, tờ bản đồ số 45 có diện tích 5.902m² tại thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa là hai thửa đất có vị trí khác nhau. Khối tài sản bà Phan Thị L yêu cầu chia không liên quan đến thửa đất số 200 tờ bản đồ số 45.

[2.2] Thửa đất số 301 tờ bản đồ số 45 có nguồn gốc của ông Phạm T, ông H cho rằng ông H mua của ông Phạm T bằng tài sản riêng của ông H nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Xét các tài liệu chứng cứ khác: Tại đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 14/8/2012, ông H đã khai nguồn gốc thửa đất là do khai hoang năm 2000 và người sử dụng là ông Nguyễn Văn H và vợ bà Phan Thị L; tại biên bản làm việc ngày 16/4/2013 của Ủy ban nhân dân xã C về việc xác định diện tích đất lâm nghiệp xác định thửa đất 301, tờ bản đồ số 45 là của vợ chồng ông Nguyễn Văn H bà Phan Thị L; tại đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 16/9/2014, xác định thửa đất 301, tờ bản đồ số 45 có diện tích 6.819,1m² người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là ông Nguyễn Văn H và bà Phan Thị L. Như vậy, thửa đất số 301, tờ bản đồ số 45 diện tích 6.819,1m², ông Nguyễn Văn H bà Phan Thị L đã kê khai là tài sản chung và thống nhất cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm ông H bà L đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp nên là tài sản chung của vợ chồng.

[2.3] Về tài sản gắn liền với thửa đất 301, tờ bản đồ số 45:

Căn nhà cấp 4 có diện tích 27m² + mái che 12,2 m², mái che dùng làm chuồng bò có diện tích 12 m², 01 giếng nước, bà Phan Thị Lý xác định các tài sản này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, ông Nguyễn Văn H không chứng minh được là sản riêng nên theo quy định khoản 27 Điều luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được coi là tài sản chung của vợ chồng.

Các cây trồng trên đất gồm: 29 cây xoài ghép dưới 01 năm tuổi; 04 cây xoài ghép từ 03 đến 05 năm tuổi; 01 cây me; 02 cây đu đủ dưới 01 năm tuổi; 02 cây đu đủ loại A; 01 cây dừa xiêm; 02 cây mít từ 01 đến 03 năm tuổi; 23 cây sưa từ 01 đến 03 năm tuổi; 01 cây chùm ruột. Bà Phan Thị L thừa nhận là tài sản riêng của ông H nên không xét.

[2.4] Các bên không yêu cầu xem xét công sức đóng góp của mỗi bên trong khối tài sản chung nên không xét.

[2.5] Bà Phan Thị L đồng ý giá trị quyền sử dụng đất là 68.000.000 đồng; các tài sản gắn liền với đất gồm nhà cấp 4 giá trị 21.100.500 đồng + mái che giá trị 1.823.900 đồng; mái che (chuồng bò) giá trị 3.299.200 đồng; giếng nước có giá trị 2.155.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung 96.378.600 (chín mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm) đồng theo biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 12/9/2016; Tại phiên định giá ông Nguyễn Văn H không đưa ra mức giá đối với khối tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy mức giá của hội đồng định giá là phù hợp với giá thị trường nên chấp nhận.

[2.6] Hiện tại ông H đang quản lý sử dụng toàn bộ khối tài sản chung, bà L đã thuê nhà ở riêng, bà L không có điều kiện quản lý, sử dụng phần tài sản khi được chia bằng hiện vật nên yêu cầu được nhận bằng giá trị. Xét thấy yêu cầu của bà L là phù hợp với thực tế nên chấp nhận. Ông Nguyễn Văn H sử dụng, sở hữu toàn bộ khối tài sản chung, ông H phải thanh toán lại cho bà L phần giá trị chênh lệch là 48.189.000 (bốn mươi tám triệu, một trăm tám mươi chín nghìn) đồng.

[3] Bà Phan Thị L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo vẽ - định giá tài sản.

[4] Về án phí: Bà Phan Thị L, ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị tài sản được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân; các Điều 27, 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 210, 213 và 220 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng, sở hữu tài sản gồm:

- Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 45 có diện tích 6.819,1m² tại thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H và bà Phan Thị L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 778955, số vào sổ cấp GCN: CH04781 cấp ngày 03/11/2014 và các tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà cấp 4 + mái che, chuồng bò, giếng nước. (có bản vẽ kèm theo)

2. Ông Nguyễn Văn H phải thanh giá toán lại cho bà Phan Thị L phần giá trị chênh lệch là 48.189.000 (bốn mươi tám triệu, một trăm tám mươi chín nghìn) đồng.

Về án phí: Bà Phan Thị L phải chịu 2.409.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AB/2012/0009395 ngày 11/11/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cam Lâm. Bà L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Hoàn trả cho bà Phan Thị L 90.500 đồng; ông Nguyễn Văn H phải chịu 2.409.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Quy định: Kể từ ngày bà Phan Thị L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Văn H chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Cam Lâm;
- Chi Cục THADS huyện Cam Lâm;
- Đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Phi

